

Số: 165/GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 11 tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 169/QĐ-KCNĐN ngày 05/6/2023 về việc thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất, gia công các bộ phận của giày với quy mô 20.000.000 đôi/năm (trong quy trình có công đoạn sơn màu); Sản xuất hạt E-TPU với quy mô 375 tấn/năm; cho thuê nhà xưởng, nhà kho với diện tích 2.742,27 m²” của Công ty TNHH HS Polytech tại KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 2460/KCNĐN-MT ngày 20/6/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Công ty TNHH HS Polytech;

Xét đề nghị của Công ty TNHH HS Polytech tại Văn bản số 01-2023/GT-DMC.MT ngày 20/11/2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH HS Polytech (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản

xuất, gia công các bộ phận của giày với quy mô 20.000.000 đôi/năm (trong quy trình có công đoạn sơn màu); sản xuất hạt E-TPU với quy mô 375 tấn/năm; cho thuê nhà xưởng, nhà kho với diện tích 2.742,27 m²” tại KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất, gia công các bộ phận của giày với quy mô 20.000.000 đôi/năm (trong quy trình có công đoạn sơn màu); sản xuất hạt E-TPU với quy mô 375 tấn/năm; cho thuê nhà xưởng, nhà kho với diện tích 2.742,27 m²”.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3603416437 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/10/2016, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 25/11/2019.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 9845767425 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 20/10/2016, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 23/06/2021.

1.4. Mã số thuế: 3603416437.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công các bộ phận của giày với quy mô 20.000.000 đôi/năm (trong quy trình có công đoạn sơn màu); sản xuất hạt E-TPU với quy mô 375 tấn/năm; cho thuê nhà xưởng, nhà kho với diện tích 2.742,27 m².

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 56.325,3 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Theo tiêu chí môi trường thuộc Dự án đầu tư nhóm II.

- Công suất: Sản xuất, gia công các bộ phận của giày với quy mô 20.000.000 đôi/năm (trong quy trình có công đoạn sơn màu); sản xuất hạt E-TPU với quy mô 375 tấn/năm; cho thuê nhà xưởng, nhà kho với diện tích 2.742,27 m².

- Quy trình sản xuất các bộ phận của giày (đế giày) và hạt E-TPU:

Nguyên liệu (hạt nhựa) → Kiểm tra chất lượng → Trộn liệu → Ép khuôn → Kiểm tra → Sấy - ổn định sản phẩm → Làm mát (tự nhiên) → Cắt tỉa biên () → Kiểm tra, dò kim loại (*) → Sơn màu → In date → Làm mát (tự nhiên) → Đóng gói, lưu kho.*

() → rìa TPU + đế TPU không đạt chất lượng → Băm nhỏ → Đùn sợi và tạo hạt → Sản phẩm hạt E-TPU thành phẩm.*

Trong quy trình sản xuất của dự án không sử dụng phế liệu.

Dự án sử dụng nguồn cung cấp điện từ điện lưới quốc gia (do Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị IDICO cung cấp) và điện mặt trời áp mái (không kinh doanh, buôn bán điện).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 11 tháng 12 năm 2023 đến ngày 11 tháng 12 năm 2033).

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 177/QĐ-KCNĐN ngày 25/5/2022 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp cho dự

án “Nhà máy sản xuất, gia công các bộ phận của giày với quy mô 20.000.000 đôi/năm (trong quy trình có công đoạn sơn màu); Sản xuất hạt E-TPU với quy mô 375 tấn/năm; cho thuê nhà xưởng, nhà kho với diện tích 2.742,27 m²” tại KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Cty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO (IDICO-URBIZ);
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 165/GPMT -KCNĐN ngày 11/12/ 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt, nấu ăn phát sinh từ dự án (kể cả đơn vị thuê nhà xưởng) được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn; nước sau bể tách dầu mỡ; nước thải sản xuất từ quá trình từ quá trình giải nhiệt, làm mát sản phẩm (tách khuôn), rửa đế, từ máy phun sơn & hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn (sau khi vớt váng cặn); nước xả đáy lò hơi định kỳ về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 270 m³/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN, sau đó đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I tại 01 hố ga số trên đường số 3 của KCN để tiếp tục xử lý.

- Chủ dự án đã ký Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO (là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch I và là đơn vị quản lý hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I) theo Hợp đồng số 186/HĐ-CT ngày 23/12/2016.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch I. Chủ dự án chịu trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê xưởng và chịu trách nhiệm về chất lượng nước thải trước khi đầu nối với KCN Nhơn Trạch I.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh: nước thải sinh hoạt phát sinh từ gồm nước thải vệ sinh sau xử lý sơ bộ bằng 7 bể tự hoại 3 ngăn và nước thải sinh hoạt khác từ nhà tắm, bồn rửa tay,... được thu gom bằng đường ống nhựa PVC Φ200mm dẫn về đường cống bê tông Φ40cm, sau đó dẫn tập trung tại hố thu gom nước thải sinh hoạt có lắp các lưới lọc rác, sau đó được máy bơm chìm để bơm về bể điều hòa (1) của hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải nhà ăn: được thu gom bằng đường ống nhựa PVC Φ200mm, chảy về cống bê tông Φ40cm sau đó dẫn tập trung tại hố thu gom nước thải sinh hoạt có lắp các lưới lọc rác, sau đó được máy bơm chìm để bơm về bể điều hòa (1) của HTXL nước thải cục bộ để hòa trộn với nước thải sản xuất sau khi xử lý sơ cấp.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình giải nhiệt xả định kỳ, nước thải từ quá trình làm mát (khuôn máy ép đế) và nước rửa đế xả định kỳ, nước thải từ chuyên sơn và hệ thống xử lý khí thải, nước xả đáy nồi hơi định kỳ, nước vệ sinh nhà xưởng, ... sẽ theo các mương thu gom dẫn về tập trung tại hồ thu gom nước thải sản xuất có đặt lược rác thô. Sau đó được máy bơm chìm để bơm về bể chứa để ổn định lưu lượng và nồng độ nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 270 m³/ngày.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải* → *Hồ thu & lọc rác* → *Bể chứa, điều hòa* → *Bể trung hòa* → *Bể tạo bông* → *Bể lắng 1* → *Bể điều hòa* → *Bể sinh học thiếu khí* → *Bể sinh học kỵ khí* → *Bể sinh học hiếu khí* → *Bể lắng 2* → *Bể trung gian* → *Thiết bị lọc áp lực* → *Nước thải sau xử lý đạt giới hạn tiếp nhận đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Trạch I.*

- Công suất thiết kế: 270 m³/ngày.đêm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tại bể điều hòa trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, thông báo tạm ngưng tiếp nhận nước thải phát sinh tại dự án để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm theo quy định.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 270 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 270 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch I, cụ thể các thông số ô nhiễm như sau: pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, dự án tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch I, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Đơn vị thuê lại nhà xưởng thực hiện thủ tục môi trường theo quy định.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 165/GPMT -KCNDN ngày 11/12/ 2023
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải chứa bụi, hơi dung môi sơn từ máy phun sơn 01.
- Nguồn số 02: Khí thải chứa bụi, hơi dung môi sơn từ máy phun sơn 02.
- Nguồn số 03: Khí thải lò hơi đốt nhiên liệu CNG.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3° :

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi tại khu vực máy phun sơn số 01, công suất thiết kế $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X1 = 1187841,81$, $Y = 408712,58$.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi tại khu vực máy phun sơn số 02, công suất thiết kế $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X2 = 1187557,63$, $Y = 408747,62$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $24.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

| Stt | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động liên tục |
|-----|--------------|-------------------------|---------------------------|--|--|
| 1 | Lưu lượng | $\text{m}^3/\text{giờ}$ | - | <i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 98 Nghị định số</i> | <i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 98 Nghị định số</i> |
| 2 | Bụi tổng | mg/Nm^3 | 144 | | |
| 3 | Toluen | mg/Nm^3 | 750 | | |
| 4 | Benzen | mg/Nm^3 | 5 | | |

| Stt | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động liên tục |
|-----|----------------|--------------------|---------------------------|--|--|
| 5 | Etylaxetat | mg/Nm ³ | 1.400 | 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. | 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. |
| 6 | n-Propylaxetat | mg/Nm ³ | 840 | | |
| 7 | Metanol | mg/Nm ³ | 260 | | |

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,9$ ứng với tổng lưu lượng khí thải 24.000 m³/giờ) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Công ty có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01 được thu gom bằng các đường ống xoắn kích thước Ø300 mm, Ø300 mm làm bằng vật liệu nhựa HDPE, thép, hình tròn dẫn vào đường ống hình tròn có đường kính Ø 700 mm làm bằng vật liệu thép về hệ thống xử lý khí thải, công suất 12.000 m³/giờ.

- Nguồn số 02 được thu gom bằng các đường ống kích thước Ø300mm, Ø400mm bằng thép dẫn vào đường ống có đường kính Ø700 mm hình tròn làm bằng vật liệu thép về hệ thống xử lý khí thải, công suất 12.000 m³/giờ.

- Nguồn số 03 được thu gom phát tán ra môi trường thông qua ống khói (không có hệ thống xử lý).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 01: 01 hệ thống xử lý.

- Quy trình xử lý khí thải: Bụi, khí thải → Màn nước hấp thụ (chảy tràn) → Chụp hút → Ống dẫn → Tháp nước hấp thụ → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải có đường kính 700 mm, cao 10 m tính từ mặt đất → Đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 02: 01 hệ thống xử lý.

- Quy trình xử lý khí thải: Bụi, khí thải → Màn nước hấp thụ (chảy tràn) → Chụp hút → Ống dẫn → Tháp nước hấp thụ → Tháp hấp phụ bằng than hoạt

tính → Ống thải có đường kính 700 mm, cao 10 m tính từ mặt đất → Đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế 12.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 01 công suất thiết kế 12.000 m³/giờ (tương đương 200 CMM).

- 01 Hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 01 công suất thiết kế 12.000 m³/giờ (tương đương 200 CMM).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: theo 02 vị trí được cấp phép tại Phần A, Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo được cấp phép tại Phần A, Phụ lục này, gồm: Lưu lượng, Bụi tổng, Toluene Benzen, Etylaxetat, n-Propylaxetat, Metanol.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, dự án tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ

lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 165/GPMT -KCNĐN ngày 11/12/ 2023
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Tiếng ồn từ phương tiện vận chuyển
- Nguồn số 2: Tiếng ồn từ máy móc sản xuất
- Nguồn số 3: Tiếng ồn từ khu vực lò hơi đốt CNG
- Nguồn số 4: Tiếng ồn từ HTXL khí thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

- Nguồn số 1: tọa độ (X = 1.208.452; Y = 406.238).
- Nguồn số 2: tọa độ (X = 1.208.464; Y = 406.241).
- Nguồn số 3: tọa độ (X = 1.208.469; Y = 406.252).
- Nguồn số 4: tọa độ (X = 1.208.521; Y = 406.278).

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

| STT | QCVN 26:2010/BTNMT | | QCVN 24:2016/BYT | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|-----|---------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ) | Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq} - dBA) | | |
| 1 | 70 | 55 | 8 | 85 | - | Khu vực thông thường |

4. Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

| STT | QCVN 27:2010/BTNMT | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|-----|--|---------------------|----------------------------|---------|
| | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | | |
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |

| | | | | |
|---|----|----|---|-----------------------------|
| 1 | 70 | 60 | - | <i>Khu vực thông thường</i> |
|---|----|----|---|-----------------------------|

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 165/GPMT -KCNDN ngày 11/12/ 2023
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 5.530 kg/năm.

| Stt | Loại chất thải phát sinh | Mã CTNH | Trạng thái tồn tại | Khối lượng (kg/năm) | Ký hiệu phân loại |
|-----|--|----------|--------------------|---------------------|-------------------|
| 1. | Bóng đèn huỳnh quang thải | 16 01 06 | Rắn | 60 | NH |
| 2. | Chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác | 08 03 01 | Lỏng | 2.000 | NH |
| 3. | Dầu động cơ bôi trơn, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | 17 02 03 | Lỏng | 1.200 | NH |
| 4. | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp | 12 06 05 | Bùn | 300 | KS |
| 5. | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | 18 01 01 | Rắn | 50 | KS |
| 6. | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải | 18 01 02 | Rắn | 600 | KS |
| 7. | Bao bì cứng thải bằng nhựa | 18 01 03 | Rắn | 400 | KS |
| 8. | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01 | Rắn | 600 | KS |
| 9. | Pin, acquy chì thải | 19 06 01 | Rắn | 10 | NH |

| Stt | Loại chất thải phát sinh | Mã CTNH | Trạng thái tồn tại | Khối lượng (kg/năm) | Ký hiệu phân loại |
|---|--------------------------|----------|--------------------|---------------------|-------------------|
| 10. | Than hoạt tính thải | 12 01 04 | Rắn | 300 | NH |
| 11. | Chất thải y tế | 13 01 01 | Rắn/lỏng | 10 | NH |
| Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm) | | | | 5.530 | |

Thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 270.000 kg/năm.

| STT | Tên chất thải | Mã chất thải | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|---|--------------------------------------|--------------|--------------------|-------------------|---------------------|
| 1 | Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ | 18 01 05 | Rắn | TT-R | 50.000 |
| 2 | Sắt, inox | - | Rắn | - | 10.000 |
| 3 | Bao bì gỗ (pallet gỗ) | 18 01 07 | Rắn | TT-R | 50.000 |
| 4 | Giẻ lau, vải bảo vệ thải | 18 02 02 | Rắn | TT | 30.000 |
| 5 | Các loại chất thải khác | - | Rắn | - | 130.000 |
| Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm) | | | | | 270.000 |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

Khối lượng phát sinh dự kiến: 131,85 tấn/năm.

| STT | Tên chất thải | Khối lượng (tấn/năm) |
|--|-------------------------|----------------------|
| 1 | Chất thải rắn sinh hoạt | 128,25 |
| 2 | Bùn từ bể tự hoại | 3,6 |
| Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm) | | 131,850 |

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 18 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất

thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: khu lưu chứa chất thải thông thường 18 m² và kho chứa xỉ than diện tích 42 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Khu vực lưu chứa phế liệu được bố trí bên hông nhà xưởng sản xuất.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

- Khu vực lưu chứa: Đã bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực phù hợp.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng

ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 165/GPMT -KCNĐN ngày 11/12/ 2023
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ

động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI.